

**LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số: **0601** /LĐTMM-PC
V/v góp ý Dự thảo Thông tư
hướng dẫn thuế giá trị gia tăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Ban Lãnh đạo Quý Doanh nghiệp/Hiệp hội

Hiện tại, Bộ Tài chính đang xây dựng Dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi tắt là các Dự thảo) và lấy ý kiến của các đối tượng chịu tác động. Dự kiến văn bản sẽ ảnh hưởng đến các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ (vận tải quốc tế, dịch vụ hàng không, hàng hải...); các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, xuất nhập khẩu văn hoá phẩm (báo chí, tập san).

Để bảo đảm tính hợp lý, khả thi của văn bản, bảo đảm quyền và lợi ích của doanh nghiệp, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) rất mong Quý Doanh nghiệp/Hiệp hội đóng góp ý kiến đối với Dự thảo.

Toàn văn Dự thảo và Phụ lục được đăng tải trên trang web của VCCI tại địa chỉ <http://vibonline.com.vn> – Mục Dự thảo. VCCI rất mong nhận được ý kiến quý báu của Quý Đơn vị trước ngày 18/5/2025 để kịp tổng hợp, gửi Ban soạn thảo.

Văn bản vui lòng gửi tới địa chỉ (có thể gửi trước qua fax hoặc email):

Ban Pháp chế VCCI - Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.65836545/024.35742022 - máy lẻ: 355; Fax: 024.35771459

Email: xdphapluat@vcci.com.vn/xdphapluat.vcci@gmail.com

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Đơn vị.

TL. CHỦ TỊCH
KT. TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ
PHÓ TRƯỞNG BAN
BAN
CHẤP HÀNH



Phạm Ngọc Thạch

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

(Kèm theo công văn số 5149/BTC-CST ngày 18/4/2025 của Bộ Tài chính)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

- Tại Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 48/2024/QH15 giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết 04 nội dung như sau: (i) hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT (khoản 28 Điều 5); (ii) hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (khoản 6 Điều 9); (iii) chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % (khoản 4 Điều 12); (iv) chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài (điểm a khoản 2 Điều 14).

- Tại khoản 1 Điều 13 dự thảo dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT giao: *“Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các nội dung cần thiết của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý”*.

- Tại Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 giao Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế GTGT (số thứ tự 16, văn bản số 125 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1610/QĐ-TTg).

Các nội dung được giao tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 cũng như một số nội dung tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT cần được Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện để các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện. Vì vậy, cần thiết ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế GTGT và hướng dẫn thực hiện Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Mục đích ban hành Thông tư

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện để góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế, thu đúng thu đủ vào ngân sách nhà nước (NSNN).

- Cải cách chính sách thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, thống nhất, ổn định chính sách, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi

cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật thuế GTGT thời gian qua; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

- Việc xây dựng dự thảo Thông tư phù hợp với quy định của Luật Thuế GTGT, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT và pháp luật có liên quan.

- Quy định chi tiết các khoản, điều và nội dung đã được giao tại Luật Thuế GTGT và các nội dung cần thiết của Nghị định để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Thông tư về thuế GTGT hiện hành.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA THÔNG TƯ

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT; hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % để tính thuế GTGT; chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài; thuế GTGT áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế quy định tại Điều 4 Luật Thuế GTGT.

- Cơ quan quản lý thuế.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục

Dự thảo Thông tư được bố cục gồm 07 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

Điều 1 về phạm vi điều chỉnh.

Điều 3 về hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT.

Điều 4 về tỷ lệ % để tính thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế GTGT.

Điều 5 về chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT.

Điều 6 về thuế GTGT áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam, là nội dung hướng dẫn Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

Điều 7 về hiệu lực thi hành.

Phụ lục về tỷ lệ % để tính thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế GTGT.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều được giao ở Luật Thuế GTGT và các nội dung cần thiết của Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT. Các nội dung quy định tại dự thảo Thông tư cụ thể như sau:

2.1. Về hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại Điều 5 Luật Thuế GTGT

Tại khoản 28 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 giao: “*Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại Điều này*”.

Theo đó, dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT tại Điều 2 như sau:

a) Về nguyên tắc xác định hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT áp dụng chung cho tất cả hàng hóa, dịch vụ thuộc Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế quy định:

“*2. Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.*

3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở...”.

Căn cứ quy định nêu trên, tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định: “*1. Người nộp thuế căn cứ hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 5 Luật Thuế GTGT¹ để tự xác định đối tượng không chịu thuế GTGT*”.

b) Về hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT đối với một số hàng hóa, dịch vụ cụ thể

Theo quy định của pháp luật liên quan của một số lĩnh vực thì ngoài việc thực hiện hồ sơ, thủ tục chung nêu tại điểm a, cần thêm hồ sơ cụ thể. Theo đó, tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định một số trường hợp ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Thông tư, khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu thì người nộp thuế cung cấp hồ sơ, thủ tục sau:

a) Đối với sản phẩm giống vật nuôi, phải có bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của cơ sở sản xuất và hồ sơ giống theo quy định của pháp luật về chăn nuôi vì tại khoản 3 Điều 22 Luật Chăn nuôi quy định: *“Tổ chức, cá nhân mua bán con giống vật nuôi phải có bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của cơ sở sản xuất và hồ sơ giống theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này”*.

Đối với nhập khẩu sản phẩm giống vật nuôi, phải có văn bản xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền theo quy định của pháp luật về chăn nuôi vì tại khoản 1 Điều 20 Luật Chăn nuôi quy định: *“Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống”*.

Theo đó, tại điểm a khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định như sau: *“Đối với sản phẩm giống vật nuôi quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Thuế GTGT, người nộp thuế phải có bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của cơ sở sản xuất và hồ sơ giống theo quy định của pháp luật về chăn nuôi. Trường hợp nhập khẩu sản phẩm giống vật nuôi, người nộp thuế phải có văn bản xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền theo quy định của pháp luật về chăn nuôi”*.

b) Đối với nhập khẩu báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cô động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử phải có văn bản xác nhận đăng ký xuất bản phẩm nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản vì tại khoản 2, khoản 5 Điều 39 Luật Xuất bản quy định về đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh như sau:

“2. Trước khi nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải lập hồ sơ đăng ký nhập khẩu gửi Bộ Thông tin và Truyền thông và nộp lệ phí theo quy định của pháp luật...

5. Văn bản xác nhận đăng ký của Bộ Thông tin và Truyền thông là căn

Theo đó, tại điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định như sau: “*Đối với nhập khẩu báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật Thuế GTGT, người nộp thuế phải có văn bản xác nhận đăng ký xuất bản phẩm nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản*”.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, phải có văn bản xác nhận của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại vì theo thẩm quyền được giao tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT dự kiến quy định chi tiết về hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam như sau: “*Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế mua hàng hóa, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ mua và phải có xác nhận của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Các cơ quan, đơn vị nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại có trách nhiệm xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế*”.

Theo đó, tại điểm c khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định như sau: “*Đối với hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam quy định tại khoản 19 Điều 5 Luật Thuế GTGT, người nộp thuế phải có văn bản của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 3 Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT*”.

d) Đối với chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ: (i) Đối với quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, phải có quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (ii) Đối với quyền đối với giống cây trồng, phải có quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ vì tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ như sau:

“3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp,

hồ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này."

Theo đó, tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định như sau: "d) Đối với chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT

d1) Đối với quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, người nộp thuế phải có quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d2) Đối với quyền đối với giống cây trồng, người nộp thuế phải có quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ."

đ) Đối với hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, phải có văn bản phê duyệt tiếp nhận hàng hóa ủng hộ, tài trợ của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận vì theo thẩm quyền được giao tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT dự kiến quy định chi tiết về hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh như sau: "Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh là hàng hóa ủng hộ, tài trợ được

Theo đó, tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định như sau: “Đối với hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh quy định tại điểm d khoản 26 Điều 5 Luật Thuế GTGT, người nộp thuế phải có văn bản phê duyệt tiếp nhận hàng hóa ủng hộ, tài trợ của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận”.

2.2. Về hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT

Tại khoản 6 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 giao: “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% tại khoản 1 Điều này”.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định như sau: “1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế;

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu;

c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này;

d) Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.”

Theo đó, dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% tại Điều 3 như sau:

a) Về hồ sơ, thủ tục chung để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý thuế như đã báo cáo tại khoản 2.1, tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% cho hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 (trừ điểm d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 không áp dụng mức thuế suất 0%) như sau: “Người nộp thuế căn cứ hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT để tự xác định đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%”.

b) Về hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với một số hàng hóa, dịch vụ cụ thể

Theo quy định của pháp luật liên quan của một số lĩnh vực thì ngoài việc thực hiện hồ sơ, thủ tục chung nêu tại điểm a, cần thêm hồ sơ cụ thể. Theo đó, tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định một số trường hợp ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Thông tư, khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu thì người nộp thuế cung cấp hồ sơ, thủ tục sau:

b1) Đối với hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam

Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: “Hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam”.

Theo quy định của pháp luật về hải quan thì cơ sở để xác định hàng hoá xuất khẩu là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên hệ thống hoặc trường hợp khác được xác nhận trên tờ khai giấy.

Theo đó, tại điểm a khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: “Đối với hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, người nộp thuế phải có tờ khai hải quan có xác nhận hàng qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan nơi xuất khẩu”.

b2) Đối với hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu

Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: “Hàng

Để đảm bảo nguyên tắc chỉ áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, tại điểm b khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: *“Đối với hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, người nộp thuế phải có hợp đồng mua bán hàng hóa trong đó tổ chức trong khu phi thuế quan phải cam kết sử dụng hàng hóa để phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu”*.

b3) Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh và hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế

Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: *“Hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế”*.

Theo quy định hiện hành về quản lý hải quan đối với hàng hóa miễn thuế đã bán cho khách xuất cảnh (Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế), hàng hóa, dịch vụ bán tại khu vực cách ly (Thông tư số 149/2010/TT-BTC ngày 27/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và quản lý hải quan đối với hàng hóa, dịch vụ bán tại khu vực cách ly) thì thương nhân bán hàng tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế không phải làm thủ tục hải quan đối với các mặt hàng này khi đưa vào, đưa ra khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế để bán lẻ cho khách xuất cảnh, nhưng có trách nhiệm lập bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ hàng ngày (đối với hàng hóa bán tại khu vực cách ly) hoặc bảng kê hàng hóa đã bán cho khách xuất cảnh (đối với hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế) và gửi thông tin lên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để cơ quan hải quan kiểm soát được lượng hàng hóa thực xuất của khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định khách mua hàng tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế không thực xuất cảnh, doanh nghiệp bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Theo đó, để phù hợp với quy định của pháp luật về hải quan, tại điểm c khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: *“Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh và hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế, người nộp thuế phải có Bảng kê bán hàng hóa bán cho khách xuất cảnh tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng”*.

Bảng kê hàng hóa đã bán cho khách tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế ban hành kèm theo Thông tư không phải là hồ sơ doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan hải quan để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% mà chỉ làm tài liệu

đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh ở khu vực cách ly, kinh doanh hàng miễn thuế. Theo đó, đây không phải là thủ tục hành chính mới phát sinh của Thông tư.

b4) Đối với dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu

Tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm: “Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu”.

Để đảm bảo nguyên tắc chỉ áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ tiêu dùng ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan, tại điểm d khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: *“Đối với dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, người nộp thuế phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu”*.

b5) Đối với vận tải quốc tế

Tại điểm c khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: *“Vận tải quốc tế”*.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, để ổn định chính sách đang thực hiện, tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT dự kiến quy định để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với vận tải quốc tế phải có: *“Hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc cả điểm đi và điểm đến ở nước ngoài theo các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với vận chuyển hành khách, hợp đồng vận chuyển là vé. Cơ sở kinh doanh vận tải quốc tế thực hiện theo các quy định của pháp luật về vận tải”*.

Theo đó, tại điểm đ khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: *“Đối với vận tải quốc tế, người nộp thuế phải có hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài*

b6) Đối với dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam

Tại điểm c khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: “*Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam*”.

Để đảm bảo nguyên tắc chỉ áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ do tổ chức Việt Nam cung cấp và được tiêu dùng ngoài Việt Nam, tại điểm e khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: “*Đối với dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, người nộp thuế phải có tài liệu chứng minh phương tiện vận tải mang cờ quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật và hợp đồng cho thuê phương tiện vận tải, trong đó có nội dung xác định rõ phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam*”.

b7) Đối với dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế

Tại điểm c khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: “*Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế*”.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, để ổn định chính sách đang thực hiện, tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT dự kiến quy định điều kiện để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% như sau:

“c2) Đối với dịch vụ của ngành hàng không, phải có:

c2.1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài;

...

Các quy định về hợp đồng và chứng từ thanh toán nêu tại điểm này không áp dụng đối với dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges).

c3) Đối với dịch vụ của ngành hàng hải, phải có:

c3.1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển; ...”

Theo đó, tại điểm g khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư quy định như sau: “*Đối với dịch vụ của ngành hàng không cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế, người nộp thuế phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài (trừ*

dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges)).

Đối với dịch vụ của ngành hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế, người nộp thuế phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển”.

2.3. Về tỷ lệ % để tính thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

- Tại khoản 4 Điều 12 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 giao: “*Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % tại điểm b khoản 2 Điều này*”.

- Tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định như sau:

“b) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

b1) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;

b2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

b3) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;

b4) Hoạt động kinh doanh khác: 2%;”

Hiện nay chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % đang thực hiện theo Bảng danh mục ngành, nghề tính thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, để đảm bảo ổn định chính sách và phù hợp với thực tế, tại dự thảo Thông tư kế thừa các quy định chi tiết về các nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % đang quy định tại Bảng Danh mục ngành nghề tính thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC đưa vào quy định tại khoản 1 Điều 4 và Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Thông tư.

Ngoài ra, hiện nay, doanh nghiệp được tự do kinh doanh nên đa phần doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, nghề, kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ, theo đó, để phù hợp với thực tế, tránh vướng mắc trong thực hiện, tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Thông tư quy định nguyên tắc xác định mức tỷ lệ % trong trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo các mức tỷ lệ % khác nhau như sau:

“Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo các mức tỷ lệ % khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức tỷ lệ % quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; trường hợp cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức tỷ lệ % tương ứng thì phải áp dụng theo mức tỷ lệ % cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh”

- Tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 giao:

“2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Luật này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài”.

- Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Luật Thuế GTGT quy định người nộp thuế bao gồm:

“3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này; tổ chức sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí và khai thác dầu khí của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

4. Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài.”

- Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước thì: “Chứng từ nộp ngân sách nhà nước: là bảng kê nộp thuế; giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước; các chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước; biên lai thu thuế, phí, lệ phí, thu phạt vi phạm hành chính; chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp ngân sách nhà nước làm thủ tục nộp tiền; chứng từ chứng nhận nộp tiền vào ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích. Chứng từ nộp ngân sách nhà nước được thể hiện dưới dạng chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử; được sử dụng khi người nộp ngân sách nhà nước làm thủ tục nộp tiền hoặc khi Kho bạc Nhà nước, cơ quan thu, ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cấp cho người nộp ngân sách nhà nước.”.

Đồng thời, tại Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể cách thức nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo các phương thức là điện tử, trực tiếp tại trụ sở Kho bạc Nhà nước, cơ quan thu hoặc ngân hàng.

Theo đó, tại Điều 5 dự thảo Thông tư quy định về chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài như sau:

“Tổ chức tại Việt Nam nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam phải có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài là bảng kê nộp thuế hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.”

2.5. Về thuế GTGT áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

Tại khoản 14 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định: *“Đối với dịch vụ do tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không bao gồm các nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).”*

Qua rà soát, tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính đang hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Do vậy, để hướng dẫn thực hiện nội dung quy định tại khoản 14 Điều 4 dự thảo Nghị định và đảm bảo minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện trên cơ sở kế thừa các quy định đang được thực hiện ổn định từ Thông tư số 103/2014/TT-BTC, Bộ Tài chính đưa nội dung quy định về thuế GTGT áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam tại các Điều 1, 2, 6 và Điều 12 tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC quy định tại Điều 6 dự thảo Thông tư.

2.6. Về hiệu lực thi hành

a) Về hiệu lực thi hành

Tại khoản 1 Điều 7 dự thảo Thông tư quy định hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 theo đúng hiệu lực thi hành của Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15.

b) Về các văn bản bị thay thế, bãi bỏ

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 dự thảo Thông tư quy định:

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.
- Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015.
- Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016.
- Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018.
- Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021.
- Thông tư số 13/2023/TT-BTC ngày 28/02/2023.

b2) Thông tư này bãi bỏ quy định về thuế GTGT tại 06 Thông tư gồm:

- Điều 6, Điều 9, Điều 12 và Điều 15 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014.
- Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014.
- Chương II Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014.
- Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015.
- Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016.
- Điều 1 Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017.
- Điều 1, Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018.

3. Về thủ tục hành chính và nguồn lực, tài chính thực hiện Thông tư

a) Dự thảo Thông tư không quy định thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

b) Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm về số thuế phải nộp.

Bên cạnh đó, các nội dung quy định tại dự thảo Thông tư cơ bản kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định hiện hành.

Vì vậy, không phát sinh thêm nguồn nhân lực, tài chính thực hiện Thông tư./.

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC

Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Phân phối, cung cấp hàng hóa theo quy định tại điểm b1 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

Hoạt động bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa (trừ giá trị hàng hóa đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng).

2. Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu theo quy định tại điểm b2 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

- a) Dịch vụ lưu trú, kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ.
- b) Dịch vụ cho thuê nhà, đất, cửa hàng, nhà xưởng, cho thuê tài sản và đồ dùng cá nhân khác.
- c) Dịch vụ cho thuê kho bãi, máy móc, phương tiện vận tải; Bốc xếp hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như kinh doanh bến bãi, bán vé, trông giữ phương tiện.
- d) Dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư tín và bưu kiện.
- đ) Dịch vụ môi giới, đấu giá và hoa hồng đại lý.
- e) Dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán; dịch vụ làm thủ tục hành chính thuế, hải quan.
- g) Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê công thông tin, thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông.
- h) Dịch vụ hỗ trợ văn phòng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.
- i) Dịch vụ tắm hơi, massage, karaoke, vũ trường, bi-a, internet, game.
- k) Dịch vụ may đo, giặt là; cắt tóc, làm đầu, gội đầu.
- l) Dịch vụ sửa chữa khác bao gồm: sửa chữa máy vi tính và các đồ dùng gia đình.
- m) Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng cơ bản.
- n) Các dịch vụ khác.
- o) Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).

3. Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu theo quy định tại điểm b3 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

a) Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm hàng hóa.

b) Khai thác, chế biến khoáng sản

c) Vận tải hàng hóa, vận tải hành khách.

d) Dịch vụ kèm theo bán hàng hóa như dịch vụ đào tạo, bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ kèm theo bán sản phẩm.

đ) Dịch vụ ăn uống.

e) Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

g) Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).

4. Hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại điểm b4 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

a) Hoạt động sản xuất các sản phẩm thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

b) Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

c) Các hoạt động khác chưa được liệt kê ở các nhóm 1, 2, 3 nêu trên và điểm a, điểm b khoản này.

Số: /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng; chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài; thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng

1. Người nộp thuế căn cứ hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng để tự xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Một số trường hợp ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu thì người nộp thuế cung cấp hồ sơ, thủ tục sau:

a) Đối với sản phẩm giống vật nuôi quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng, người nộp thuế phải có bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của cơ sở sản xuất và hồ sơ giống theo quy định của pháp luật về chăn nuôi. Trường hợp nhập khẩu sản phẩm giống vật nuôi, người nộp thuế phải có văn bản xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan

có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

b) Đối với nhập khẩu báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng, người nộp thuế phải có văn bản xác nhận đăng ký xuất bản phẩm nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam quy định tại khoản 19 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng, người nộp thuế phải có văn bản của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 3 Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

d) Đối với chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng

d1) Đối với quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, người nộp thuế phải có quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d2) Đối với quyền đối với giống cây trồng, người nộp thuế phải có quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

đ) Đối với hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh quy định tại điểm d khoản 26 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng, người nộp thuế phải có văn bản phê duyệt tiếp nhận hàng hóa ủng hộ, tài trợ của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận.

Điều 3. Hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng

1. Người nộp thuế căn cứ hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng để tự xác định đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

2. Một số trường hợp ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu thì người nộp thuế cung cấp hồ sơ, thủ tục sau:

a) Đối với hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, người nộp thuế phải có tờ khai hải quan

động sản xuất xuất khẩu, người nộp thuế phải có hợp đồng mua bán hàng hóa trong đó tổ chức trong khu phi thuế quan phải cam kết sử dụng hàng hóa để phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

c) Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh và hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế, người nộp thuế phải có Bảng kê bán hàng hóa bán cho khách xuất cảnh tại khu cách ly, cửa hàng miễn thuế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

d) Đối với dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, người nộp thuế phải có tài liệu chứng minh dịch vụ tiêu dùng ở ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

đ) Đối với vận tải quốc tế, người nộp thuế phải có hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam theo các hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật về vận tải. Trường hợp hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

e) Đối với dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, người nộp thuế phải có tài liệu chứng minh phương tiện vận tải mang cờ quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật và hợp đồng cho thuê phương tiện vận tải, trong đó có nội dung xác định rõ phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

g) Đối với dịch vụ của ngành hàng không cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế, người nộp thuế phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài (trừ dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges)).

Đối với dịch vụ của ngành hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế, người nộp thuế phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển.

Điều 4. Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng

1. Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

dụng theo các mức tỷ lệ % khác nhau phải khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức tỷ lệ % quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; trường hợp cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức tỷ lệ % tương ứng thì phải áp dụng theo mức tỷ lệ % cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 5. Chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng

Tổ chức tại Việt Nam nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam phải có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài là bảng kê nộp thuế hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

1. Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam quy định tại Điều này áp dụng đối với:

a) Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam.

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ.

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam trong đó tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp ủy quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam.

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện việc đàm phán, ký kết các hợp đồng đứng tên tổ chức, cá nhân nước ngoài.

đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam, mua hàng hóa để xuất khẩu, bán hàng hóa cho thương nhân Việt Nam theo pháp luật về thương mại.

2. Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:

b1) Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

b2) Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam.

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ dưới đây cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài:

d1) Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo.

d2) Quảng cáo, tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên internet).

d3) Xúc tiến đầu tư và thương mại.

d4) Môi giới: bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

d5) Đào tạo (trừ đào tạo trực tuyến).

d6) Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của Luật Viễn thông; chia cước (cước thanh toán) dịch vụ bưu chính quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của Luật Bưu chính, các điều ước quốc tế về Bưu chính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam.

đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phụ trợ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyên khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công.

3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam

a) Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

bao gồm:

a1) Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

a2) Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.

b) Trường hợp hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này); hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hóa (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì giá trị hàng hóa chỉ phải chịu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu theo quy định, phần giá trị dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp hợp đồng không tách riêng được giá trị hàng hóa và giá trị dịch vụ đi kèm (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí) thì thuế giá trị gia tăng được tính chung cho cả hợp đồng.

4. Cách xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp

a) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp được xác định theo giá tính thuế và tỷ lệ %. Trong đó, giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có) theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

b) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp bằng doanh thu tính thuế giá trị gia tăng nhân với tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu.

$$\text{Số thuế giá trị gia tăng phải nộp} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng}}{\text{tăng}} \times \text{Tỷ lệ \% để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu}$$

c) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

5. Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp cụ thể được xác định như sau

tăng phải được quy đổi thành doanh thu có thuế giá trị gia tăng và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng}}{1 - \text{Tỷ lệ \% để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu}}$$

b) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ để giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục cho nhà thầu phụ được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam và danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện phần công việc hoặc hạng mục tương ứng được liệt kê kèm theo Hợp đồng nhà thầu thì doanh thu tính thuế giá trị gia tăng của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua vật tư nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để thực hiện hợp đồng nhà thầu và hàng hóa, dịch vụ để phục vụ cho tiêu dùng nội bộ, tiêu dùng các khoản không thuộc hạng mục, công việc mà Nhà thầu nước ngoài thực hiện theo hợp đồng nhà thầu thì giá trị hàng hóa, dịch vụ này không được trừ khi xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng của Nhà thầu nước ngoài.

c) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì Bên Việt Nam khai nộp thuế giá trị gia tăng thay cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu tương ứng với ngành kinh doanh mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đó thực hiện theo hợp đồng thầu, hợp đồng thầu phụ. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải khai nộp thuế giá trị gia tăng trên phần giá trị công việc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Nhà thầu nước ngoài mà Bên Việt Nam đã khai nộp thay.

d) Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là toàn bộ tiền cho thuê. Trường hợp doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm, người điều khiển phương tiện, máy móc và chi phí vận chuyển máy móc thiết bị từ nước ngoài đến Việt Nam thì doanh thu tính thuế giá trị gia tăng không bao gồm các khoản chi phí này nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

đ) Đối với dịch vụ giao nhận, kho vận quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), doanh thu tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được không bao gồm cước vận chuyển quốc tế phải trả cho hãng vận chuyển (hàng không, đường biển).

e) Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), doanh thu tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được.

6. Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu

a) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam như sau:

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	Hoạt động kinh doanh khác	2

b) Xác định tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu đối với một số trường hợp cụ thể:

b1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau hoặc một phần giá trị hợp đồng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, việc áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu khi xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp căn cứ vào doanh thu tính thuế giá trị gia tăng đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu cao nhất đối với ngành nghề kinh doanh cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng: Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì Nhà thầu nước ngoài không phải nộp thuế giá trị gia tăng trên giá trị nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng; đối với từng phần giá trị công việc còn lại theo hợp đồng thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó. Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu là 3% tính trên toàn bộ giá trị hợp đồng (bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị nhập khẩu). Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phần giá

b2) Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ khi xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu của từng phần giá trị hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu tính thuế là 3%.

7. Thuế giá trị gia tăng đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt

a) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt nếu không đáp ứng được điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng trước khi thanh toán. Số thuế nộp thay tính bằng tổng số tiền thanh toán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhân (x) với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu nước ngoài cung cấp.

b) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt đáp ứng được điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế hoặc đáp ứng điều kiện có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam, có thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực và tổ chức hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính:

b1) Trong thời gian Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài chưa được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế để khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nếu Bên Việt Nam thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thì Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ nộp thay thuế giá trị gia tăng trước khi thanh toán. Số thuế nộp thay tính bằng tổng số tiền thanh toán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhân (x) với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu nước ngoài cung cấp.

b2) Khi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài chuyển hóa đơn, chứng từ phát sinh trong kỳ khai thuế giá trị gia tăng cho Bên Việt Nam để Bên Việt Nam khai khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

b) Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

c) Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

d) Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bãi bỏ nội dung ví dụ 37 quy định tại điểm a.4 khoản 10 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

đ) Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

e) Thông tư số 13/2023/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi bổ sung Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bãi bỏ quy định tại:

a) Điều 6. Điều 9. Điều 12 và Điều 15 Thông tư số 103/2014/TT-BTC

b) Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

c) Chương II Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

d) Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

đ) Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế.

e) Điều 1 Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014) và bãi bỏ Khoản 7 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

g) Điều 1, Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn